

KINH PHÍ ĐẶT HÀNG GIÁ DỊCH VỤ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025 THEO NGHỊ QUYẾT 19/2024/NQ-HĐND THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 5139/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của UBND quận Hà Đông)

Đơn vị: 1.000 đồng

Số TT	Cấp học/đơn vị	GIÁ ĐẶT HÀNG THEO NQ 19/2024/NQ-HĐND							
		Kinh phí đặt hàng theo Nghị quyết 19/2024/NQ-HĐND	Trong đó: Chia ra 4 tháng năm 2024 và 8 tháng năm 2025						
			Kinh phí giao đặt hàng 4 tháng 2024	Giao kinh phí đặt hàng 8 tháng năm 2025	Nguồn Ngân sách	Trong đó:			Nguồn thu học phí
						Nguồn ngân sách nhà nước năm 2025	Cấp bù HP theo ND 81/2021/NĐ-CP (Nguồn CCTL)	Nguồn CCTL NS quận	
A	B	1	2	3=1-2	5=6+7+8	6	7	8	9
	Tổng số	138.929.641	46.739.854	92.189.787	87.091.527	63.327.824	1.189.625	22.574.078	5.098.260
I	Trẻ em Mầm non	60.707.781	20.372.427	40.335.354	37.757.394	27.524.431	1.189.625	9.043.338	2.577.960
1	MN Ngô Thị Nhậm	10.918.848	3.823.154	7.095.694	6.558.619	4.707.953	189.875	1.660.791	537.075
2	MN Hương Sen	7.227.743	2.497.676	4.730.067	4.458.817	3.292.268	155.000	1.011.549	271.250
3	MN Sen Hồng	10.513.080	3.690.805	6.822.275	6.268.925	4.686.615	162.750	1.419.560	553.350
4	MN Đồng Dương	6.561.269	2.105.429	4.455.840	4.156.380	2.981.739	93.000	1.081.641	299.460
5	MN Kiến Hưng	7.222.670	2.290.325	4.932.345	4.785.870	3.406.062	232.500	1.147.308	146.475
6	MN Hoa Sen	8.673.291	2.611.551	6.061.740	5.695.010	4.438.225	141.050	1.115.735	366.730
7	MN Hoa Mai	9.590.880	3.353.487	6.237.393	5.833.773	4.011.569	215.450	1.606.754	403.620
II	Học sinh Tiểu học	41.577.800	12.591.844	28.985.956	28.985.956	21.743.699	-	7.242.257	-
1	TH Phú Cường	14.131.208	4.526.762	9.604.446,0	9.604.446	7.054.731		2.549.715	

Chữ ký

Số TT	Cấp học/đơn vị	GIÁ ĐẶT HÀNG THEO NQ 19/2024/NQ-HĐND							
		Trong đó: Chia ra 4 tháng năm 2024 và 8 tháng năm 2025							
		Kinh phí đặt hàng theo Nghị quyết 19/2024/NQ-HĐND	Kinh phí giao đặt hàng 4 tháng 2024	Giao kinh phí đặt hàng 8 tháng năm 2025	Nguồn Ngân sách	Trong đó:			Nguồn thu học phí
Nguồn ngân sách nhà nước năm 2025	Cấp bù HP theo ND 81/2021/NĐ-CP (Nguồn CCTL)					Nguồn CCTL NS quận			
A	B	1	2	3=1-2	5=6+7+8	6	7	8	9
2	TH Phú Lương I	7.458.815	2.735.373	4.723.442,0	4.723.442	3.452.646		1.270.796	
3	TH Dương Nội A	6.549.625	1.677.545	4.872.080,0	4.872.080	3.744.117		1.127.963	
4	TH Đồng Mai II	5.661.565	1.574.789	4.086.776,0	4.086.776	3.057.795		1.028.981	
5	TH Dương Nội B	7.776.587	2.077.374	5.699.212,0	5.699.212	4.434.410		1.264.802	
III	Học sinh THCS	36.644.060	13.775.583	22.868.477	20.348.177	14.059.694	-	6.288.483	2.520.300
1	THCS Văn Quán	18.845.625	6.900.717	11.944.908	10.633.608	7.077.931		3.555.677	1.311.300
2	THCS Biên Giang	7.496.160	2.919.105	4.577.055	4.053.155	2.893.913		1.159.242	523.900
3	THCS Phú Cường	10.302.275	3.955.761	6.346.514	5.661.414	4.087.850		1.573.564	685.100

0/2